

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

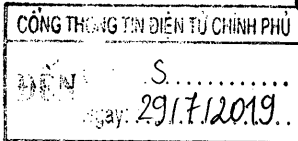
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2019/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất
đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 444/TTr-STNMT ngày 11 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.
2. Hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng đất.
3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Hạn mức giao đất ở

1. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn (xã) cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở không quá 300m² (ba trăm mét vuông).
2. Hạn mức giao đất ở tại đô thị (phường, thị trấn) cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với trường hợp chưa đủ điều kiện để giao đất theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở không quá 200m² (hai trăm mét vuông).

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở

1. Đối với hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống:

a) Hạn mức công nhận đất ở tại nông thôn (xã) cho mỗi hộ gia đình không quá 400m² (bốn trăm mét vuông);

b) Hạn mức công nhận đất ở tại đô thị (phường, thị trấn) cho mỗi hộ gia đình không quá 300m² (ba trăm mét vuông).

2. Đối với hộ gia đình có nhiều hơn 04 nhân khẩu thì mỗi nhân khẩu tăng thêm (tính từ nhân khẩu thứ 05 trở lên) được tính thêm 0,25 lần hạn mức tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng tổng hạn mức không vượt quá 02 (hai) lần hạn mức tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hộ gia đình tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được xác định theo quy định tại Khoản 29, Điều 3 của Luật Đất đai.

Điều 5. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc:

a) Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc để sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 03ha (ba héc ta) cho mỗi loại đất;

b) Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc để sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 10ha (mười héc ta);

c) Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc để sử dụng vào mục đích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 30 ha (ba mươi héc ta) đối với mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản không quá 03ha (ba héc ta).

Điều 6. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang (không bao gồm trường hợp công nhận quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 5 Điều 20 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ)

1. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình, cá nhân do tự khai hoang không quá 03ha (ba héc ta) đối với mỗi loại đất.

2. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân do tự khai hoang không quá 06ha (sáu héc ta) đối với mỗi loại đất.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức triển khai và phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- TV.UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức thành viên;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- Sở TN&MT;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (5b). (1016)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng